

**TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH BẮC GIANG**

Số: 938/CTBGI-TTHT  
V/v quyết toán thuế TNDN và  
thuế TNCN năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân người nộp thuế  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Năm 2021, Quốc hội, Chính phủ ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi bổ sung nhằm thực hiện các giải pháp để thực hiện mục tiêu vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, vừa phòng chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả. Qua theo dõi tổng hợp các vướng mắc của người nộp thuế, nhằm mục đích hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân người nộp thuế trên địa bàn tỉnh thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo đúng quy định. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang lưu ý một số nội dung về quyết toán thuế năm 2021 như sau.

**A. QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN NĂM 2021**

**I. Các văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng cho kỳ thuế TNDN năm 2021**

**1. Luật, Nghị quyết của Quốc hội**

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008;
- Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN;
- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

**2. Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ**

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, đã được sửa đổi, bổ sung bởi:
  - + Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;
  - + Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
  - Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật QLT;

- Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật QLT thuế số 38/2019/QH14 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/12/2020);

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.

- Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP về ưu đãi thuế TNDN đối với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19;

### **3. Thông tư của Bộ Tài chính**

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung bởi:

+ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

+ Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính (Chương I) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

+ Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính (Điều 6) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP;

- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC;

- Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ;

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

#### **4. Một số Thông tư, văn bản hướng dẫn các trường hợp đặc thù**

- Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp;

### **II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN kỳ thuế năm 2021**

Chính sách về thuế TNDN năm 2021 về cơ bản thực hiện như kỳ thuế năm 2020. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khi quyết toán thuế TNDN năm 2021 cần lưu ý thêm một số điểm sau:

#### **1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau**

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

#### **2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thuế TNDN**

a) Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC.

c) Đối với hoạt động vận tải hàng không là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.

d) Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng chuyên tải, khu chuyên tải; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS, hàng hóa xuất khẩu đưa vào ICD là tờ khai hải quan xuất khẩu đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **3. Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNDN**

- Về nguyên tắc, tất cả các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần hoặc có tổng trị giá mua hàng trong ngày của cùng một nhà cung cấp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (mức 20 triệu đồng nêu trên được tính là giá đã bao gồm thuế GTGT). Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế GTGT.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2021 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trường hợp, do ảnh hưởng của dịch covid-19, doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động một số tài sản cố định dưới 9 tháng trong kỳ tính thuế TNDN năm 2021, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì thuộc trường hợp tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính (căn cứ Công văn số 12452/BTC-TCT ngày 09/10/2020 của Bộ Tài chính).

- Chi trả tiền thuê tài sản của cá nhân, trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì phải có thêm chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế GTGT, thuế TNCN) và doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp được tính vào chí phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

- Chi trang phục cho người lao động nếu chi bằng hiện vật thì phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nếu chi bằng tiền hoặc cả bằng tiền và hiện vật thì không chế mức chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, chi bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

- Về chi phí sửa chữa tài sản đi thuê, nếu được quy định trong hợp đồng bên thuê có trách nhiệm sửa chữa trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa được hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Về trích lập dự phòng thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

#### **4. Một số chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19:**

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ (áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN năm 2020 và năm 2021) hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.

+ Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ.

+ Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; công thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận.

+ Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp là bên ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.

- Công văn số 4110/TCT-DNNCN ngày 27/10/2021 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế đối với khoản chi phí được trừ liên quan đến dịch Covid-19.

+ Các khoản chi phí cách ly y tế do dịch Covid-19 ở trong nước và tại nước ngoài đối với trường hợp đi công tác tại nước ngoài (chi phí tiền ăn, tiền ở; chi phí xét nghiệm Covid-19; chi phí đưa đón từ nơi nhập cảnh vào Việt Nam hoặc từ nơi phát hiện đối tượng phải thực hiện cách ly y tế đến cơ sở cách ly y tế; chi phí phục

vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế...) để thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Các khoản chi phí xét nghiệm Covid-19 hoặc mua kit xét nghiệm Covid-19 cho người lao động, chi phí mua các thiết bị cho người lao động nhằm bảo vệ người lao động khỏi nguy cơ lây nhiễm trong quá trình làm việc.

+ Các chi phí ăn, ở của người lao động ở tại doanh nghiệp hoạt động theo phương án "3 tại chỗ".

+ Các khoản chi phí nêu trên phản ánh thực tế phát sinh và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật.

## **5. Xác định ưu đãi thuế TNDN**

Doanh nghiệp phải tự rà soát để xác định đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế TNDN, năm 2021 trên địa bàn chủ yếu có một số trường hợp ưu đãi thuế như sau:

- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2009, thực hiện dự án sản xuất tại các Khu công nghiệp áp dụng ưu đãi thuế theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới, được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 và giai đoạn từ ngày 01/01/2014 trở đi thực hiện tại các Khu công nghiệp được thành lập theo đúng quy định của pháp luật áp dụng ưu đãi thuế theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

- Doanh nghiệp có dự án mới đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề được khuyến khích đầu tư phát triển (*Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015; Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 của Chính phủ*).

- Các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày 01/01/2015, đã hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện đầu tư vào địa bàn khu công nghiệp nay được cấp Giấy xác nhận ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì lựa chọn ưu đãi có lợi nhất theo nguyên tắc nêu trên. Ưu đãi sau khi lựa chọn được xác định hướng cho thời gian còn lại (kể cả về thuế suất và thời gian miễn thuế, giảm thuế).

Về trường hợp các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2015 được cấp Giấy xác nhận ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì ngày 04/6/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20

Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó:

Doanh nghiệp có dự án đầu tư (đầu tư mới và đầu tư mở rộng) sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, thực hiện trước ngày 01/01/2015, đáp ứng các điều kiện của dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

(1) Trường hợp doanh nghiệp có dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ mà thu nhập từ dự án này chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

(2) Trường hợp doanh nghiệp có dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ mà thu nhập từ dự án này đã hưởng hết ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện ưu đãi khác (ngoài điều kiện ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ) thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

(3) Trường hợp doanh nghiệp có dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ mà thu nhập từ dự án này đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện ưu đãi khác (ngoài điều kiện ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ) thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

(4) Thời gian ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi số năm miễn thuế, số năm giảm thuế, số năm hưởng suất ưu đãi đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác, cụ thể như sau:

+ Thời gian miễn thuế còn lại bằng thời gian miễn thuế theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi thời gian miễn thuế đã hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác;

+ Thời gian giảm thuế còn lại bằng thời gian giảm thuế theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi thời gian giảm thuế đã hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác;

+ Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi còn lại bằng thời gian ưu đãi thuế suất theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi thời gian ưu đãi thuế suất đã hưởng theo điều kiện ưu đãi khác (nếu có).

Trường hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 của Chính phủ (kể cả trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện

thanh tra, kiểm tra) dẫn đến giám số thuế TNDN, tiền chậm nộp (nếu có) thì người nộp thuế có văn bản đề nghị gửi cơ quan quản lý trực tiếp điều chỉnh giám số thuế TNDN phải nộp đã thực hiện kê khai hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra và tiền chậm nộp tương ứng (nếu có). Sau khi điều chỉnh giám mà có số tiền thuế, tiền chậm nộp nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*Lưu ý: Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.*

## 6. Một số chính sách miễn, giảm thuế hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch covid-19

- Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

### 6.1. Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập.

### 6.2. Mức giảm thuế TNDN:

- Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ, có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

- Không áp dụng tiêu chí doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 đối với trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021.

### 6.3. Miễn tiền chậm nộp:

- Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗ trong kỳ tính thuế năm 2020.

- Xác định số tiền chậm nộp được miễn

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ dữ liệu quản lý thuế, xác định số tiền chậm nộp phát

sinh trong năm 2020, năm 2021 của người nộp thuế để ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp.

- **Thẩm quyền miễn tiền chậm nộp**

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoán thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quyết định miễn tiền chậm nộp đối với người nộp thuế.

- **Trình tự, thủ tục, hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp**

+ Người nộp thuế lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp, trong đó nêu rõ số lỗ phát sinh của kỳ tính thuế năm 2020 theo Mẫu số 01/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoán thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bằng phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan thuế quản lý khoán thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, để xác định điều kiện lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 làm căn cứ xem xét miễn tiền chậm nộp.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì gửi kèm Biên bản hoặc quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 được xác định theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 02/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 03/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

Quyết định miễn tiền chậm nộp được gửi cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử và đăng công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp nhưng cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo quy định của Nghị định này thì cơ quan thuế ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn tiền chậm nộp.

- Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ khai bổ sung hồ sơ khai thuế hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền có quyết định, thông báo làm tăng số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp

thì người nộp thuế không phải nộp số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 đối với số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp tăng thêm nếu đáp ứng điều kiện lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020.

- Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền chậm nộp trước thời điểm Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành thì không xử lý lại.

*Lưu ý: Khi lập hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN, doanh nghiệp kê khai số thuế TNDN được giảm trên tờ khai quyết toán mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và trên Phụ lục thuế TNDN được giảm ban hành kèm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.*

## 7. Bù trừ lỗ, chuyển lỗ

- Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC), sau khi bù trừ vẫn còn lỗ thì tiếp tục được chuyển sang các năm tiếp theo trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định.

Đối với số lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì doanh nghiệp phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu chuyển không hết thì được chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Kế thừa số lỗ của doanh nghiệp khi phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được

phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

- Bù trừ thu nhập giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế với không được ưu đãi thuế, hoặc có các mức ưu đãi khác nhau: Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập

## **8. Thuế suất thuế TNDN kỳ thuế năm 2021**

Thuế suất phổ thông 20%; thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ các dự án đầu tư đáp ứng điều kiện lĩnh vực, ngành nghề; thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; thuế suất 17% đối với dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thiết bị tưới tiêu, tinh chế thức ăn chăn nuôi...

## **III. Khai quyết toán thuế TNDN năm 2021**

### **1. Đối tượng phải khai quyết toán thuế TNDN**

- Tổ chức, doanh nghiệp - người nộp thuế thuộc diện nộp thuế TNDN có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNDN theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) hoặc năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch). Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.

- Người nộp thuế nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế TNDN không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TNDN thì thực hiện kê khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính áp dụng cho kỳ tính thuế từ 01/01/2022, người nộp thuế không phải khai quyết toán năm.

### **2. Quy định về số thuế TNDN tạm nộp theo quý so với số thuế TNDN phải nộp khi quyết toán**

Việc thực hiện hiện tạm nộp thuế TNDN theo quý thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, cụ thể:

Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiểu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiểu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiểu vào ngân sách nhà nước.

### 3. Hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2021

Hồ sơ, mẫu biểu quyết toán thuế TNDN thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các phụ lục tại Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
1	02/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (áp dụng đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)
2	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế TNDN (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)
3	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)
4	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)
5	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
6	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ
7	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN
8	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)
9	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
		nhiều lao động nữ
10	03-3D/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao
11	03-4/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài
12	03-5/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
13	03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ
14	03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với cơ sở sản xuất
15	03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
16	03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
17	03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
18	03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế TNDN tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm
19	04/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)
20	05/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)
21	06/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

#### 4. Báo cáo tài chính năm

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp

tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan thì phải nộp Báo cáo kiểm toán đính kèm.

### 5. Thời hạn nộp quyết toán thuế TNDN

Đối với doanh nghiệp có năm tài chính trùng với năm dương lịch thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2021 chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch: (*ngày 31/3/2022*).

Đối với Doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch: (*Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính*).

### 6. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN

Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN cho Cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại tỉnh Bắc Giang. Người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trực thuộc. Một số trường hợp cụ thể như sau:

#### 6.1. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

- Người nộp thuế khai quyết toán thuế TNDN đối với toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo Mẫu số 03/TNDN, xác định số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh (Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tạm nộp hàng quý và quyết toán bằng (=) doanh thu tính thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%) tại Phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động theo mẫu số 03-8A/TNDN cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp tiền vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định (Người nộp thuế căn cứ vào số thuế phải nộp theo từng tỉnh hưởng nguồn thu phân bổ để lập chứng từ nộp tiền và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hạch toán khoản thu cho từng địa bàn nhận khoản thu phân bổ).

- Số thuế đã tạm nộp trong năm tại các tỉnh (không bao gồm số thuế đã tạm nộp cho doanh thu thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ mà doanh thu này chưa được tính vào doanh thu tính thuế TNDN trong năm) được trừ vào với số TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của từng tỉnh trên mẫu số 03-8A/TNDN, nếu chưa trừ hết thì tiếp tục trừ vào số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quyết toán tại trụ sở chính trên Mẫu số 03/TNDN.

- Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế trên tờ khai quyết toán tại trụ sở chính trên Mẫu số 03/TNDN thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp theo quyết toán

thuế thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

### **6.2. Đối với đơn vị phụ thuộc và địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:**

Người nộp thuế khai quyết toán thuế TNDN đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Mẫu số 03/TNDN, nộp phụ lục bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu số 03-8/TNDN cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo quy định (Người nộp thuế căn cứ vào số thuế phải nộp theo từng tỉnh hưởng nguồn thu phân bổ để lập chứng từ nộp tiền và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hạch toán khoản thu cho từng địa bàn nhận khoản thu phân bổ).

### **6.3. Đối với đơn vị phụ thuộc được hưởng ưu đãi thuế:**

- Người nộp thuế khai quyết toán thuế theo Mẫu số 03/TNDN tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN nộp tại cơ quan thuế nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi khác tỉnh và cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN cho Cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại Bắc Giang.

- Người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trực thuộc.

- Người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc, đồng thời người nộp thuế phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc phát sinh thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì người nộp thuế phải xác định riêng số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc.

- Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị thành viên.

## **B. QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN NĂM 2021**

### **L. Văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng trong kỳ tính thuế TNCN năm 2021**

#### **1. Luật, Nghị quyết của Quốc hội**

- Luật TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007;
- Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân ngày 22/11/2012;
- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

#### **2. Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ**

- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:
- + Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;
- + Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

- Nghị quyết số 954/2020/NQ-UBTVQH ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh về thuế TNCN;

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

#### **3. Thông tư của Bộ Tài chính**

- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- + Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính;
- + Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính;
- + Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính;
- Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

## **II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNCN kỳ thuế năm 2021**

Ngày 29/9/2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các mẫu biểu quyết toán thuế TNCN kỳ tính thuế năm 2021 được sử dụng kèm theo mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư này. Theo đó: mẫu biểu quyết toán được bổ sung thêm mẫu hoặc các chi tiêu trên các mẫu quyết toán thuế trước đây có liên quan đến trường hợp:

+ Tổ chức quyết toán thuế TNCN theo ủy quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sát nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống.

+ Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống.

+ Cá nhân nước ngoài ủy quyền quyết toán thuế dưới 12 tháng.

+ Thu nhập chịu thuế được miễn theo hiệp định hoặc hợp đồng dầu khí.

+ Trong quá trình thực hiện các mẫu biểu quyết toán thuế và nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế người nộp thuế cần lưu ý một số điểm như sau:

### **1. Về tính giảm trừ cho bản thân và người phụ thuộc**

Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân cư trú chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân hoặc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được tính đủ 12 tháng nếu thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

Mức giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm).

Mức giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng (52,8 triệu đồng/năm)

Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải khai tại Việt Nam theo quy định.

**Ví dụ 1:** Ông F là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 25/10/2020. Ngày 07/8/2021, ông F kết thúc hợp đồng lao động về nước. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2020 đến ngày 07/8/2021 Ông F có mặt tại Việt Nam 288 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 25/10/2020 đến ngày 07/8/2021), ông F là cá nhân cư trú tại Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 10/2020 đến hết tháng 8/2021.

### **2. Về đăng ký mã số thuế và đăng ký giảm trừ người phụ thuộc**

Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế. Việc đăng ký mã số thuế cho người phụ thuộc được thực hiện theo khoản 9, khoản 10 Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực kể từ ngày 17/01/2021. Cụ thể:

- Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế: Tổ chức chi trả thu nhập căn cứ vào văn bản ủy quyền và một trong các loại giấy tờ của cá nhân: (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với các nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) để tổng hợp đăng ký thuế theo mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 (trên tờ khai đánh dấu nhân vào ô "Đăng ký thuế") gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan, tổ chức chi trả thu nhập.

- Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người phụ thuộc: Cơ quan chi trả thu nhập căn cứ văn bản ủy quyền và giấy tờ của người phụ thuộc (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi; bản sao Hộ chiếu đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) để tổng hợp và gửi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 (trên tờ khai đánh dấu vào ô "Đăng ký thuế") gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức chi trả thu nhập.

Cơ quan, tổ chức chi trả thu nhập gửi File mềm định dạng XML, kết xuất từ phần mềm HTKK phiên bản mới nhất qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng được tính kể từ tháng có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 92/2015/TT-BTC, cụ thể một số nội dung cần lưu ý như sau:

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Trường hợp người phụ thuộc là con (con mới sinh chưa được cấp Giấy khai sinh theo quy định và một số trường hợp không được cấp Chứng minh thư nhân dân theo quy định của pháp luật nên chưa được cấp mã số thuế) nhưng có đủ hồ sơ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng thì người nộp thuế vẫn được giảm trừ cho người phụ thuộc đó.

Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế.

**Ví dụ 2:** Người nộp thuế A (vợ) có con là người phụ thuộc đã đăng ký giảm trừ từ tháng 01 đến tháng 6/2021, thì người nộp thuế B (chồng) không được đăng ký giảm trừ các tháng tiếp theo trong năm tính thuế 2021 cho người con này), (kể cả khi người nộp thuế A đã khai điều chỉnh giảm người phụ thuộc từ tháng 7/2021 cho con nêu trên).

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng).

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi khai “thời điểm tính giảm trừ” khi đăng ký thuế, đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nêu trên đúng với thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi quyết toán thuế TNCN được tính lại theo thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không phải đăng ký lại.

**Ví dụ 3:** Giả sử tháng 3/2021 bà K sinh con, tháng 10/2021 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc “thời điểm tính giảm trừ” trong hồ sơ đăng ký lần đầu là tháng 3/2021 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2021, khi quyết toán bà K được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng 3/2021 đến hết tháng 12/2021 mà không phải đăng ký lại.

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu cá nhân thuộc diện phải quyết toán thuế thì khi quyết toán thuế để được tính lại theo thực tế phát sinh, cá nhân đăng ký lại tại Mẫu 20-ĐKT-TCT (đối với cá nhân ủy quyền quyết toán trực tiếp) hoặc Mẫu PL-07-TH-ĐK-NPT-TNCN (đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

**Ví dụ 4:** Giả sử tháng 3/2021 bà K sinh con, tháng 10/2021 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc: “thời điểm tính giảm trừ” là tháng 10/2021 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2021, khi quyết toán để được tính lại theo thực tế phát sinh từ tháng 3/2021 thì bà K phải đăng ký lại theo thực tế phát sinh tại Mẫu số 20-ĐKT-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế, đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nêu trên. Nếu đăng ký giảm trừ gia cảnh quá thời hạn nêu trên người nộp thuế không được giảm trừ gia cảnh đối với người

phụ thuộc cho năm tính thuế đó mà chỉ được giảm trừ từ năm tính thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đó trở đi.

- Trường hợp người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người phụ thuộc khác hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (như: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì...) thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

Người nộp thuế thực hiện xác nhận về người phụ thuộc trực tiếp phải nuôi dưỡng với UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc không nơi nương tựa, hoặc nơi người nộp thuế nơi người nộp thuế đang trực tiếp nuôi dưỡng theo Mẫu 07/XN-NPT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

### **3. Thu nhập chịu thuế**

Thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại các văn bản về thuế TNCN áp dụng cho năm 2021: Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính; người nộp thuế cần lưu ý một số nội dung sau:

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Thu nhập trả trong năm nào thì người nộp thuế tổng hợp quyết toán thu nhập năm tính thuế đó. Trường hợp cơ quan chi trả thực hiện trả lương, thu nhập của tháng 12/2020 trong tháng 01/2021 thì thu nhập tháng 12/2020 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2021 và tương tự nếu trả lương, thu nhập tháng 12/2021 vào trong tháng 01/2022 thì lương, thu nhập tháng 12/2021 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2022. Các trường hợp khác người nộp thuế xác định tương tự theo nguyên tắc thời điểm trả thu nhập như đã nêu ở trên.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy theo hướng dẫn tại Điểm đ.2, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hữu trí tự nguyện trả tiền bảo hiểm.

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế được tổng hợp tại Danh mục tổng hợp các khoản phụ cấp, trợ cấp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành làm cơ sở xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công, ban hành tại Công văn số 1381/TCT-TNCN ngày 24/4/2014 của Tổng cục Thuế.

- Khoản tiền học phí cho con người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, con của người Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài học tập ở nước ngoài theo các bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ, không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền chi trả về học phí theo quy

định, không bao gồm: tiền ăn, tiền xe buýt, tiền đồng phục, tiền bảo hiểm, mua sách, tiền đóng góp xây dựng trường.

Trường hợp người lao động nước ngoài được Công ty chi trả khoản chi phí cách ly phòng chống dịch Covid-19 khi nhập cảnh vào Việt Nam thì khoản chi này là lợi ích được hưởng của người lao động được tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động.

Đối với các khoản chi phí cách ly y tế do dịch bệnh Covid-19 ở trong nước và tại nước ngoài; Trường hợp đi công tác tại nước ngoài (chi phí tiền ăn tiền ở chi phí xét nghiệm Covid-19, chi phí đưa đón từ nơi nhập cảnh vào Việt Nam hoặc từ nơi đối tượng phải cách ly y tế đến cơ sở phải cách ly y tế phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong thời gian cách ly y tế...) để thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các khoản chi phí xét nghiệm Covid-19 hoặc mua kít xét nghiệm Covid-19 cho người lao động nhằm bảo vệ sức khỏe người lao động khỏi nguy cơ nhiễm bệnh trong quá trình làm việc và các chi phí ăn, ở của người lao động ở tại doanh nghiệp theo phương án 3 tại chỗ. Nếu không ghi cụ thể cho từng người lao động thì khoản chi phí này không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người nộp thuế.

Về xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi và số tiền thuế TNCN, số thuế TNCN đã nộp tại nước ngoài trừ vào số thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam theo hướng dẫn tại Công văn số 5979/TCT-TNCN ngày 29/12/2017 của Tổng cục Thuế theo đó khi xác định thu nhập để quy đổi và số thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam được xác định theo công thức sau:

- Thu nhập làm căn cứ quy đổi(A) = (Thu nhập GROSS tại nước ngoài (1) - Thuế TNCN ở nước ngoài (2) + Thu nhập NET tại Việt Nam (3))

Thu nhập tính thuế (B) = (A) áp dụng quy đổi theo Phụ lục (kèm theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

Thuế TNCN phải nộp ở Việt Nam = (B) x Biểu thuế suất lũy tiến (2) – Thuế cư trú nộp tại nước ngoài - Thuế TNCN nộp tại nước ngoài (theo tỷ lệ phân bổ quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

Lưu ý: trường hợp cơ quan tổ chức chi trả thu nhập có phát sinh chi trả một số khoản thu nhập chịu thuế TNCN cho lao động là người nước ngoài sau thời gian đã chấm dứt hợp đồng lao động với đơn vị, các nhân người nước ngoài đã về nước thực hiện quyết toán thuế TNCN (cá nhân cư trú) trước khi rời khỏi Việt Nam theo quy định tại thời điểm phát sinh thu nhập này, cá nhân người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam, cơ quan, tổ chức chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ theo mức 20% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

#### **4. Các khoản giảm trừ**

Các khoản giảm trừ được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công thực hiện theo hướng dẫn tại

Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 và Điều 15 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

### **5. Đối tượng và trường hợp phải thực hiện quyết toán thuế TNCN**

#### **5.1. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công**

##### **5.1.1. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công**

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN trong những trường hợp sau:

+ Có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo.

+ Có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc trường hợp xét giảm thuế TNCN do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay mà phải trực tiếp khai quyết toán thuế với cơ quan thuế theo quy định.

+ Cá nhân là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải khai quyết toán thuế trước khi xuất cảnh với cơ quan thuế.

+ Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

##### **5.1.2. Cá nhân không phải quyết toán thuế TNCN các trường hợp sau:**

- Miễn thuế TNCN đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế TNCN (kể từ quyết toán thuế TNCN năm 2021) từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống (cá nhân không phải nộp hồ sơ).

- Cá nhân cư trú có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

- Cá nhân cư trú không phát sinh số thuế phải nộp.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này;

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

#### **5.2. Tổ chức chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công**

*5.2.1. Tổ chức chi trả thu nhập phải quyết toán thuế TNCN trong các trường hợp sau:*

- Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thuế thay cho cá nhân có ủy quyền.

- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với số thuế TNCN đã khấu trừ chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động để làm cơ sở cho người lao động thực hiện quyết toán thuế TNCN.

- Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp và không cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Trường hợp sau khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi), người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp), cuối năm người lao động có ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thuế thay cho người lao động.

Riêng tổ chức trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế TNCN, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

*5.2.2. Tổ chức không phải quyết toán thuế TNCN trong các trường hợp sau*

- Không phát sinh chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh chi trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế TNCN, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

**6. Trường hợp được miễn thuế TNCN**

Miễn thuế TNCN đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống (cá nhân không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN)...

### **7. Khai bổ sung quyết toán thuế**

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan không phải nộp tờ khai bổ sung.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì tổ chức, cá nhân khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì:

+ Đối với cá nhân trực tiếp khai thuế, quyết toán thuế chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

+ Đối với tổ chức trả, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm và tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

### **8. Hồ sơ quyết toán thuế**

Hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN năm 2021 thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- *Đối với tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập:*

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu 05/QT-TNCN và phụ lục bảng kê 05-1/BK-QT-TNCN, phụ lục bảng kê 05-2/BK-QT-TNCN phụ lục bảng kê 05-3/BK-QT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- *Đối với cá nhân quyết toán trực tiếp với Cơ quan thuế:*

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu 02/QT-TNCN và phụ lục bảng kê mẫu 02-1/BK-QT-TNCN nếu có đăng ký giảm cảnh cho người phụ thuộc.

Trường hợp cá nhân đăng ký trực tiếp giảm trừ gia cảnh kèm theo tờ khai quyết toán thì lập mẫu 07/ĐK-NPT-TNCN - Bản đăng ký người phụ thuộc (kèm theo hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

+ Bản sao các giấy tờ kèm theo liên quan chứng minh đến số thuế TNCN đã nộp, đã khấu trừ, các khoản đã đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin.

- Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

- Trường hợp người nộp thuế bị mất chứng từ khấu trừ thuế (liên giao cho người nộp thuế) thì người nộp thuế có thể sử dụng bản chụp chứng từ khấu trừ thuế (liên lưu tại tổ chức chi trả thu nhập) để chứng minh số thuế thu nhập đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm khi hoàn thuế, quyết toán thuế. Cơ quan thuế nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu chứng từ khấu trừ thuế người nộp thuế cung cấp với các thông tin trên hệ thống dữ liệu ngành thuế và một số tài liệu khác liên quan khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế, quyết toán thuế cho người nộp thuế.

## **9. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế**

### **9.1. Đối với cá nhân**

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế trong năm thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên thuộc diện tự quyết toán thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

+ Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất kỳ tổ chức trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

### **9.2. Tổ chức trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp**

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan Trung ương; cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

## **10. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2021**

- Đối với tổ chức trả thu nhập: Nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là **ngày cuối cùng của tháng thứ ba** kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (**ngày 31/3/2022**).

- Đối với cá nhân thuộc diện trực tiếp quyết toán thuế nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN chậm nhất là **ngày cuối cùng của tháng thứ tư** kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Đối với cá nhân có số thuế đề nghị hoàn thì có thể nộp bất kỳ thời điểm nào mà không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi chậm nộp hồ sơ.

Trường hợp cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam nhưng trước khi xuất cảnh phải làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN trong trường hợp này chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày cá nhân xuất cảnh.

## **11. Mã chương, tiêu mục khi nộp thuế TNCN**

Khi nộp thuế TNCN, người nộp thuế cần lưu ý đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người Việt Nam, người nước ngoài nộp Chương 557, tiêu mục 1001 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Cục Thuế quản lý). Chương 757 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Chi cục Thuế quản lý), tiền chậm nộp thuế TNCN nộp tiêu mục 4917, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế TNCN tiêu mục 4268 theo chương của người nộp thuế.

## **12. Các hình thức nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN và TNCN năm 2021**

### **12.1. Phương thức nộp hồ sơ quyết toán**

Để triển khai Chính phủ điện tử và góp phần phòng ngừa dịch bệnh Covid-19 Cơ quan Thuế chỉ tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, quyết toán thuế TNDN, thuế TNCN năm 2021 của tất cả các tổ chức, cá nhân qua công thông tin điện tử Tổng cục Thuế tại địa chỉ (<https://thuedientu.gdt.gov.vn>) và cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucung.gov.vn>)

Đối với cá nhân người nộp thuế: Để nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN tiện lợi và an toàn, người nộp thuế căn cứ các tài liệu hướng dẫn được đăng tải tại website Cục Thuế tỉnh Bắc Giang (<https://bacgiang.gdt.gov.vn>) gửi qua email của doanh nghiệp.

### **12.2. Hoàn thuế**

- Việc hoàn thuế TNCN đối với tổ chức trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền người nộp thuế và đối với cá nhân cư trú có thu

nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính và Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế thu nhập cá nhân theo quy trình hoàn thuế hiện hành.

Trên đây là một số lưu ý khi quyết toán thuế TNDN và thuế TNCN năm 2021 Cục Thuế tỉnh Bắc Giang hướng dẫn để người nộp thuế biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bắc Giang (Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế - ĐT: 0204.3857284; Phòng Quản lý hộ kinh doanh, Cá nhân, Thu khác - ĐT: 0204.3825.455 và Phòng Kế khai và Kế toán thuế - ĐT: 0204.3854.846) để được giải đáp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Các Phòng: TTKT1,2,3, QLHKDTK, KK, NVDTPC và các CCT khu vực (email);
- NNT do Cục Thuế, quản lý (gửi qua email);
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT,TTHT.



Nguyễn Văn Hùng